

11. 4318 (28)
bản A
824

國語習讀

經呈東法學務會同開校

MÉTHODE PRATIQUE

POUR

L'ÉTUDE DU QUỐC-NGŨ

À L'USAGE DES ÉCOLES ANNAMITES

PAR

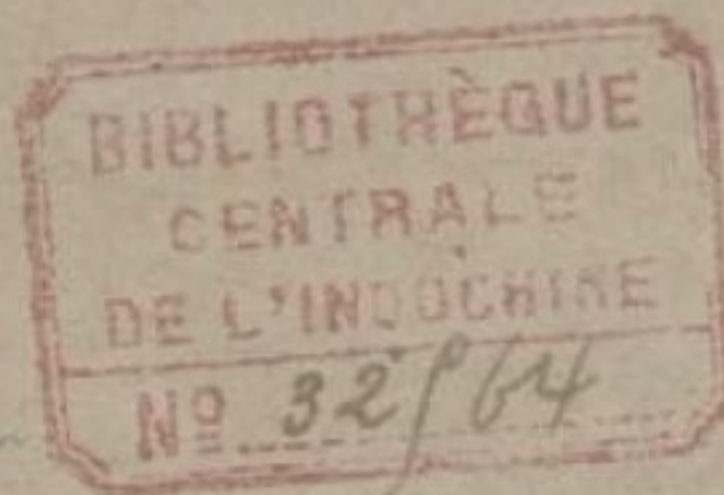
ĐÔ-THẠM

慎杜



Ouvrage adopté par le Conseil de Perfectionnement
de l'Enseignement Indigène

22^e édition - 199^e mille



1927

IMPRIMERIE TONKINOISE — LÉ-VAN-THUC

HANOI — 80-82, Rue du Chanvre, 80-82 — HANOI

Tous droits réservés

SÁCH DẠY VĂN QUỐC-NGŨ

HỘI-ĐỒNG BAN VIỆC HỌC ĐÔNG-PHÁP ĐÃ DUYỆT-Y

讀 習 語 國

依 閱 同 會 務 學 法 東 星 經

CHỮ LỐI IN

A B C D Đ E G H
I K L M N O P Q
R S T U V X Y.

a b c đ e g h i k l
m n o p q r s t u v
x y.

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
空 一 二 三 四 五 六 七 八 九

CHỮ LỖI VIẾT

A B C D E
G H I K L M
N O P Q R S
T U V X Y

a b c d e g h i k l m
n o p q r s t u v x y.

0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
空 一 二 三 四 五 六 七 八 九

VẦN BẰNG

a ă â e ê i o ô ơ u ư

巴 ba bă bâ be bê bi bo bô
bơ bu bur.

加 da dă dâ de dê di đo đô
đơ du đư.

多 đa đả đâ đê đê đi đo đô
đơ đu đư.

訶 ha hă hâ he hê hi ho hô
hơ hu hư.

羅 la lă lâ le lê li lo lô lơ
lu lư.

麻 ma mả mâ me mê mi
mo mô mơ mu mư.

那 na nă nâ ne nê ni no nô
nơ nu nư.

𪛗 ra rả rã re rê ri ro rô rơ
ru rư.

沙 sa sã sã se sê si so sô sơ
su sư.

嗟 ta tả tả te tê ti to tô tơ
tu tư.

撈 va vã vã ve vê vi vơ vô vơ
vu vư.

車 xa xã xã xe xê xi xo xô
xơ xu xư.

吒 cha chã chã che chê chi
cho chô chơ chu chư.

嘉 gia giã giã gie giê gi giơ
giô giơ giu giư.

哥 kha khã khã khe khê khi
kho khô kơ khu khư.

牙 nha nhả nhâ nhe nhê nhi
nhô nhô nhơ nhu như.

坡 pha phả phâ phe phê phi
pho phô phơ phu phư.

他 tha thả thâ the thê thi
tho thô thơ thu thư.

查 tra trã trâ tre trê tri tro
trô tro tru trư.

戈 qua quã quâ que quê qui
quo quô quơ qu.

歌 ca cã câ ke kê ki co cô
cơ cu cư.

哥 ga gã gâ ghe ghê ghi
go gô gơ gu gư.

蝦 nga ngã ngâ nghe nghe
nghỉ ngo ngô ngơ ngu
ngư.

CÁC DẤU

●	(dấu nặng)	礮
∕	(dấu sắc)	色
∖	(dấu huyền)	玄
∧	(dấu hỏi)	喻
◡	(dấu ngã)	我

BÀI TẬP ĐỌC

NHỮNG TIẾNG CHỈ CÓ VĂN BẢNG MÀ THÔI

Nó ở nhà ta. — Nó chả có gì cả. — Chả nhẽ mà ta chả đi. — Ta ngu là vì nó. — Ta cứ cố đi, thì ta chả sợ gì cả. — Ta chớ chê nó là kẻ khờ. — Chớ có nghe nó. — Nó cứ giữ nghề nô lệ. — Kẻ đã có nghề, thì vô lo vô lự. — Ta chớ có phò ta là kẻ tử tế. — Bà có đi, thì bà cứ đi. — Cá to, cá nhỏ, ở chợ có cả. — Ta nghĩ nó chả ngu như thế: nó cứ ở nhà từ khi ta đi ra chợ. — Nó ra bộ phá gia chi tử. — Nó hư, nó chả ra gì. — Bà thứ đi cho nó. — Ở phố ta có ba nhà tạ. — Hễ ta hư, thì nó chê ta. — Nó mê lú từ khi nó ở nhà. — Nhà chú nó là nhà nho.

VẦN TRẮC

a ă ã. — ac ác ác ach ai am
ăm âm an ăn ân ang ăng ăng anh
ao ap ắp áp at ắt át au âu ay ây.

e ê. — êch em êm ep ên eng
ênh eo ep êp et êt êu.

i. — ia ich iêc iêm iên iêng iếp
iêt yêt iêu yêu im ỉn inh ip it iu.

o ô ơ. — oa oac oắc oach oai
oam oan oăn oang oăng oanh oap
oắp oat oắt oay oc ôc ơc oe oen
oet oi ôi ơi om om ơm on ôn ơn
ong ông ơng op ôp ơp ot ôt ơt.

u ư. — ua ưa uân uâng uât
uây uc ưc uê ui um ưm un ưn ưng
ưng ươ uộc ược uôi ươi uôm ươm
uôn ươn uông ương uôp ươp uôt
ươt ươu ưt ưt ưư uy ưya ưych
uyên uyênh uyêt uyênh uyêt uyư.

BÀI TẬP ĐỌC

Ăn uống (Le boire et le manger).

Cho được dưỡng sinh, cần phải ăn uống. — Ăn để nuôi mình, uống cho khỏi khát. — Tay bồng miệng hợp; thói đời bán-cổ. — Ăn sông nuốt tươi, là loài ác thú. — Ăn nhai nói nghĩ, mới gọi là khôn. — Ăn xối ở thì, tiểu-nhân tư cách. — Ham ăn thiệt uống, nết xấu nên chê. — Say chè mê rượu, chỉ tổ hư thân. — Hải vật sơn hào, chẳng qua no bụng. — Cơm rau nước lạnh, tùy phận là hơn. — Ăn để được sống, nào sống mong ăn. — Phải nghĩ trước sau, uống ăn chớ lụy.

Quần áo (Les vêtements).

Người trên quả đất, cũng một giống trướng. — Khác loài cầm thú, biết chê áo quần. — Áo quần làm ra, bởi tơ bởi vải. — Giống bông kéo sợi, chần tằm lấy tơ. — Dệt ra vải vóc, cắt áo may xiêm. — Người ở xứ nóng, đổ mặc đơn thưa. — Kẻ sinh miền lạnh, quần áo dày đụp. — Nói tóm một câu, mặc cho kín ấm. — Gọn gàng thung dung, rách thom lạnh sạch. — Hề đụp đông the, ấy là trái lẽ. — Nết tốt gì bằng, áo đẹp ai khen? — Ăn mặc phù hoa, phí tiền vô ích.

Học thức (L'instruction).

Đã được làm người, học cho biết lẽ. — Mày kẻ sinh tri, không học dốt mãi. — Sách vở bút giấy, mực son chỉ phân. — Được nhận phải học, được học phải chăm. — Cây ruộng làm nghề, có học mới khéo. — Buôn bán sinh nhai, bẽ dốt ít lãi. — Việc cũ kẻ chi, chỉ nghề khoa cử. — Ngày nay thử ngó, trí thức nhường nào! — Kia diện kia cơ, nào y nào toán; — Chât học hóa học, thiên văn địa dư. — Gặp hội đua tranh, càng nên chăm chút. — Thuở xưa biêng học, còn mong sô tốt. — Ngày nay chẳng siêng, thầy ngay bèn hạ. — Thuở xưa trẻ học, còn đợi duyên hay. — Ngày nay xao nhãng, chắc hẳn dôi nghèo. — Học tài thi phận, lời hủ chớ nghe. — Chăm chỉ sẽ thành, lẽ phải nên theo. — Chớ chuộng hư danh, phải chuyên thực sự. — Trước là ích mình, sau ra giúp nước. — Ta cũng là người, há nên tự khí.

Luân lý (La morale).

Giời dặt sinh ra, người là rất quý. — Không biết luân lý, sao gọi là người. — Ai nuôi ta lớn? ai dạy ta hay? — Ai cho vinh hiển? ai đỡ tiếng tăm? — Việc trong ai giúp? hoạn nạn ai cùng? — Ấy là: cha mẹ, vua tôi, anh em, — Vợ chồng, thầy bạn; sách gọi ngũ luân. — Muốn xứng làm người, phải nên hết đạo. — Vật có tri thức, còn biết hỏi hoi. — Huồng chi là người, linh hơn vạn vật! — Đội giời dặt dặt, không thẹn cùng ai. — Kẻ hiệu người trung, tiếng thơm để mãi.

Cha con (Entre père et fils).

Bác mẹ sinh thành, công lao giới bề. — Lúc bé bù chần, lớn lên dạy dỗ. — Tim thấy kén bạn, những mong hiền thảo. — Gia công cùng sức, chẳng quản chi chi. — Ấy lòng cha mẹ, vì còn lo phiền. — Vậy kẻ làm con, phải nên kính mến. — Con hiền nhứt là : chẳng hề trái mệnh. — Sớm khuya hầu hạ, dộc lòng phụng dưỡng. — Lại phải chuyên cần, cò trí lập thân. — Minh được sung sướng, bác mẹ vui lòng. — Hiền đức sinh thành, làm gương kẻ khác.

Vệ sinh (L'hygiène).

Biết cách giữ mình, khỏi sự ốm đau. — Khỏe mạnh đều hòa, ấy là vệ sinh. — Phép này cần nhứt : uông ăn tiết độ. — Đồ sống đồ ối, nước tù nước lã. — Độc trùng năng ờ, chớ ăn mắc bệnh. — Năng tắm năng thay, da bì sạch sẽ. — Huyết khí thông hành, trong mình khỏe mạnh. — Hễ người đã yếu, tất việc không chăm. — Không chăm sao được, trong lúc thời nay. — Vậy phải giữ gìn, dưỡng sinh làm cốt.

Bệnh lây (Maladies contagieuses).

Trước mắt nên tin, sao còn nghi hoặc ? — Thấy thuốc danh sư, ngày ngày kinh nghiệm. — Những bệnh truyền nhiễm, hề lây là mắc. — Vậy nên gìn giữ, khi gần người ốm. — Đồ mặc thức ăn, mình đừng lẫn lộn. — Rải rớt, tiểu phân, chỗ xa vùi dột.

— Giường phản buống nằm, ngăn cách biệt riêng. —
Chăn gồi chiều màn, nước sôi ngâm dân. — Tiet hết
trùng độc, mới khỏi nhiễm lây. — Trước được yên
nhà, sau vui cả xóm. — Phúc đức nào bằng, quan
âm cũng nể !

Thuốc phiện (L'opium).

Trong các điều xấu, nghiện thuốc tranh đầu. —
Lúc mới hút chơi, thấy thơm thấy hay. — Phóng
khoáng tiêu khiển, nghĩ chẳng cần gì. — Ai ngờ
mắc vào, giữ ra không được. — Hơi cơm còn khá,
kém thuốc mê cuồng. — Việc gì cũng kệ, hăng bút
rối hay. — Mà nào có chóng, còn hơi còn tiêm. —
Sửa đèn nạo tẩu, ít mất vài giờ. — Công việc trễ
biếng, chỉ cần xe lợ. — Nghiện thuốc được gì, ai đều
cũng biết : — Tồn chi tồn tiền, sinh ngu sinh kiệt. —
Hằng nói gọi là, còn nhiều tệ nữa.

Cờ bạc (Le jeu).

Giải trí đỡ buồn, đánh năm ba ván. — Được thua
mặc ý, không quan ngại gì. — Chơi bởi như thế,
ràng vui rằng thú. — Đèn như lửa kẻ, mượn tiếng
vui chơi. — Ngày đêm mê man, được thua làm côi.
— Được thời hơn hờ, tiêu pha vung phí. — Lúc thua
quau quó, chửi chớ mắng gạ. — Tiền nhà khánh-kiệt,
rối mới vay cầm. — Trước còn đồ đạc, sau đèn
ruộng vườn. — Hàng sáo nặc nô, lắm khi rầy nhuốc.
— Cờ bạc mê chơi, làm chi cho khổ !

Rượu chè (L'ivrognerie).

Trò đời vẫn thế, ai chẳng muốn hay. — Nhưng hay phải tập, dở thật dễ quen. — Rượu chè bẻ tha, nào ai có dạy! — Sao lắm kẻ say? ta đừng bắt chước. — Men vào mê man, mách quảng nói xiên. — Công việc trễ biếng, thua anh kém em. — Kẻ nhẹ hư thân, lại thêm đeo bệnh. — Chẳng những phí tiền, lại hại vào thân. — Ấy rượu là thế, ta phải nên răn.

Buôn bán (Le commerce).

Việc buôn phải trọng, nước giàu vì đó. — Đã giàu phải thịnh, thịnh ắt sung sướng. — Vậy nên chuyên cần, mở mang buôn bán. — Điều cốt nghề này: thật thà tín cẩn. — Dối trá điêu trác, dẫu lãi chẳng thêm. — Xuất nhập minh bạch, ăn ít ngon nhiều. — Trước vắng sau đông, khách như mây dền. — Buôn một lãi mười, cũng là vi thế. — Trước nhỏ sau to, buôn trăm bán nghìn. — Xuất cảng nhập dương, ai là chẳng muốn? — Hễ được người tin, ắt mình hưng thịnh. — Chắc chắn thật thà, là cha quí quái.

Tính toán (Le calcul).

Không đếm rõ ràng, sao biết số mục? — Đếm một dền mười, mười mãi dền trăm. — Nghìn, vạn, ức, triệu, thứ tự mà lên. — Cho biết nhiều ít, mới được an định. — Nhiều số nhập vào, gọi là tính cộng. — Một số bớt đi, là phép tính trừ. — Nhân là thế nào? là bội nhiều lần. — Như năm lần sáu, thành ra ba mươi. — Còn thứ tính chia, là đủ bốn phép. — Thí

dụ số này : mười hai chia tư. — Mỗi phần được ba, thề là tính chia. — Buôn bán biết tính, lỗ lãi mới chắc. — Làm ruộng không tính, lợi hại sao tường. — Nghề nào cũng thề, có tính có hơn.

Thiên-văn (L'astronomie).

Khí giới chuyển vận, đều độ phân li. — Xuân hạ thu đông, bốn mùa đắp đổi. — Nắng mưa nực rét, tiết khí soay vắn. — Ngày có mặt trời, đêm sáng giăng sao. — Sấm sét nắng mưa, nhật-thực nguyệt-thực. — Sao cờ, sao chổi, cũng là thường sự. — Không phải thần ma, chớ nên tin nhầm. — Lễ giới đâu thề, thử nghĩ mà xem !

Địa-dư (La géographie).

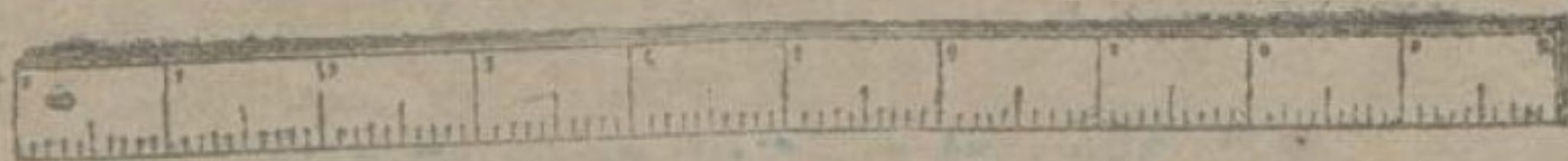
I. — Địa-dư phải học, để biết thề đất. — Nào phải như xưa, để cầu kết phát. — Quả đất tròn xoay, năm châu quanh bọc. — Giữa nóng đầu lạnh, khoảng khác trung bình. — Bể rộng núi nhiều, đất bằng ít hẹp. — Người chia bốn giống, trắng vàng đen đỏ. — Âu trắng, Á vàng, Phi đen, Mỹ đỏ. — Nước Pháp châu Âu, Nước Nam châu Á. — Địa-dư toàn cầu, đây lược đại cương. — Khi học tường tận, có sách dạy riêng.

II. — Cả trong thề gian, vật gì bền nhất ? — Không lở không mòn, ấy là quả đất. — Có năm châu lớn, chia làm đông tây. — Đông là châu Á, tây là châu Âu. — Hai phần hợp lại, hình như quả cầu. — Đất có một phần, còn ba phần bể. — Bể rộng sông dài, non cao rừng dậm. — Chỉ có lòng người, cùng sâu cực

thăm. — Người bên Thái-Tây, chăm học địa-dư. —
Đã học càng rộng, đã biết càng tinh. — Vậy nên
người người, biết mên xứ mình. — Người nước
Nam ta, chỉ chuyên địa-lí. — Hỏi đến đất đai, không
thuộc một tí. — Đất nước dễ hoang, của chung không
giữ. — Trách sao ngu hèn, ngày càng suy bĩ. —
Xin nghĩ lại ngay, mà học cho kĩ. — Học người Thái-
Tây, vẽ ra từng tí, — Tắc đất tắc vàng, không nên
bỏ phí.

Quan chức (Le mandarinat).

Nhân sinh bách nghệ, mỗi nghề mỗi quý. — Quan
cũng một nghề, làm thuê cho nước. — Ngu dân
chưa biết, thuê đóng làm gì. — Để nuôi quan lại,
binh lính tuần phòng. — Làm việc công ích, an thái
là cốt. — Quan, binh, lại, dịch, chức nào việc này. —
Hoặc thay dân quyền, hoặc vâng quân mệnh. — Ích
quốc lợi dân, mới hết phận mình. — Được vậy danh
giá, tiền của nào bằng? — Còn kẻ tham nhũng, hà
hiếp ngu dân. — Quên đường danh phận, chỉ chăm
nặng túi. — Làm quan như thế, vinh gì mà vinh!



Đây là đúng một tấc tây — Mười tấc này là một thước tây. —
Một thước an-nam là bốn tấc tây — Một thước tây là hai thước
rưỡi an-nam.

DU MÊME AUTEUR :

TÊN CÁC SÁCH CỦA ÔNG ĐỖ-THẬN 杜慎 ĐÃ SOẠN HOẶC ĐÃ DỊCH

Pháp học tiếp giải 法學捷解, sách học văn tây cho chóng biết, có diễn ra quốc-ngữ.	0 30
Quốc ngữ tập đọc 國語習讀, sách học văn quốc-ngữ, có Bội-đồng học-chánh duyệt-y.	0 08
Ấu học luân lý 幼學倫理, (in lần thứ ba).	0 50
Ấu học nông phổ 幼學農圃, (cùng làm với ông PHẠM-VĂN-THUY).	0 40
Khải đồng tạp dẫn 啓童雜引, vừa chữ pháp vừa chữ quốc-ngữ. Hai quyển, mỗi quyển giá.	0 20
Hải lục cách ngôn 海陸格言, các chuyện hay để dạy trẻ con ở bên phương Tây, dịch ra quốc-ngữ. Bốn quyển, mỗi quyển giá.	0 10
Thu dạ lữ hoài ngâm 秋夜旅懷吟, dịch ra quốc-ngữ.	0 10
Hồ dã nữ 狐嫁女, vừa chữ pháp, chữ quốc-ngữ, vừa chữ nhỏ, chữ nôm.	0 20
Tân san tự vị tiết yếu 新辭字彙節要, vừa chữ pháp, vừa chữ quốc-ngữ, để dạy cách nói và cách viết tiếng pháp. (Cùng làm với ông HÂN-THÁI-DƯƠNG), in lần thứ hai.	1 20
Đông dương địa dư sơ học 東洋地輿初學, bản quốc-ngữ.	0 40
Nam sử sơ học 南史初學, bản quốc-ngữ.	0 48
Việt nam nhân thần giám (Công-thần — Danh-thần — Quyền-thần) 越南人臣鑑 (功臣, 名臣, 權臣) của quan Quận Hoàng Tường-công soạn. Một bên chữ quốc-ngữ một bên chữ pháp.	0 30

Bán tại hiệu Ích-Ký, ở Hà-nội, phố hàng Giấy số nhà 58.

Dépôt légal effectué en conformité des
dispositions de la loi du 23
mars 1871.
A la Librairie Ích-Ký, 58, rue du Papier, Hanoï.
vingt mille exemplaires

Hanoï, le 4 Novembre 1927
Lê-van-Phúc, Imprimeur Typographe

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHÈQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

M 43.18 (28)